

Số 45/2005/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 22 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

V/V THÔNG QUA QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Sau khi nghe UBND thành phố thông qua Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 06/12/2005 V/v đề nghị thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Cần Thơ đến năm 2010 và định hướng sử dụng đất đến năm 2020, Báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ nhất trí thông qua Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 06/12/2005 của UBND thành phố Cần Thơ V/v đề nghị thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Cần Thơ đến năm 2010 và định hướng sử dụng đất đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau :

I. Hiện trạng đất tự nhiên của thành phố Cần Thơ (năm 2005) :

Tổng diện tích đất tự nhiên : 140.096,38 ha. Trong đó :

1. Đất nông nghiệp : 115.675,69ha, chiếm 82,57% so với diện tích tự nhiên, trong đó :

- Đất sản xuất nông nghiệp : 114.350,49 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm : 94.707,33 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm : 19.643,16 ha.

- Đất lâm nghiệp : 227,28 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1.097,81 ha.

- Đất nông nghiệp khác : 0,11 ha.

2. Đất phi nông nghiệp : 24.099,76ha, chiếm 17,20% so với diện tích tự nhiên, trong đó :

- Đất ở : 5.959,57 ha.

+ Đất ở tại nông thôn : 2.921,97 ha.

+ Đất ở tại đô thị : 3.037,60 ha.

- Đất chuyên dùng : 10.331,92 ha.

(bao gồm: đất trụ sở cơ quan, đất an ninh quốc phòng, đất thương mại sản xuất kinh doanh, đất công nghiệp, đất giao thông, thủy lợi, đất văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục

thể thao, đất di tích lịch sử...).

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 201,70 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 354,68 ha.
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng : 7.029,95 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác : 221,92 ha.

3. Đất chưa sử dụng : 320,94ha, chiếm 0,22% so với diện tích tự nhiên, chủ yếu tập trung ở Nông trường Sông Hậu, Cờ Đỏ và đất bãi bồi Sông Hậu.

II. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và định hướng sử dụng đến năm 2020.

Tổng diện tích đất tự nhiên: 140.096,38 ha. Trong đó :

1. Đất nông nghiệp : 110.731,52ha, chiếm 79,04% so với diện tích tự nhiên, giảm 4.944,17ha so với năm 2005, cụ thể diện tích từng loại đất chính, quy hoạch đến năm 2010 như sau :

- Đất sản xuất nông nghiệp :109.224,26 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm :84.871,37 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm :24.352,89 ha.
- Đất lâm nghiệp:232,18 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản:1.274,97 ha.
- Đất nông nghiệp khác: 0,11 ha.

2. Đất phi nông nghiệp : 29.095,97ha, chiếm 20,77% so với diện tích tự nhiên, tăng 4.996,21ha so với năm 2005, cụ thể diện tích từng loại đất chính, quy hoạch đến năm 2010 như sau:

- Đất ở : 6.155,26 ha.
- + Đất ở tại nông thôn :2.901,03 ha.
- + Đất ở tại đô thị : 3.254,23 ha.
- Đất chuyên dùng : 15.042,23 ha.
- + Đất trụ sở cơ quan, công trình SN : 429,63 ha.
- + Đất an ninh quốc phòng: 812,29 ha.
- + Đất sản xuất KD phi nông nghiệp : 3.519,32 ha (bao gồm : đất khu công nghiệp, đất cơ sở SX-KD Vật liệu xây dựng ...).

+ Đất mục đích công cộng : 10.280.99 ha (bao gồm : đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, đất xử lý chất thải, đất thể dục-thể thao, đất di tích lịch sử,...).

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 201,70 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa :485,68 ha.

- Đất sông và mặt nước chuyên dùng :6.941,82 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: 269,28 ha.

3. Đất chưa sử dụng : 268,89ha, chiếm 0,19% so với diện tích tự nhiên, giảm 52,05ha so với năm 2005.

III. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 :

Tổng diện tích đất tự nhiên : 140.096,38 ha. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	140.096,38	100,00 (A+B+C)	140.096,38	100,00 (A+B+C)	140.096,38	100,00 (A+B+C)	140.096,38	100,00 (A+B+C)	140.096,38	100,00 (A+B+C)
A/ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	115.181,27	82,22	114.439,65	81,69	113.203,61	80,80	111.720,35	79,75	110.731,52	79,04
Đất sản xuất nông nghiệp	113.837,86		113.068,93		111.787,38		110.249,50		109.224,26	
- Đất trồng cây hàng năm	93.723,73		92.248,34		89.789,35		86.838,56		84.871,37	
- Đất trồng cây lâu năm	20.114,13		20.820,59		21.998,03		23.410,94		24.352,89	
Đất lâm nghiệp	227,77		228,51		229,73		231,20		232,18	
- Đất rừng sản xuất	227,77		228,51		229,73		231,20		232,18	
Đất nuôi trồng thủy sản	1.115,53		1.142,10		1.186,39		1.239,54		1.274,97	
Đất nông nghiệp khác	0,11		0,11		0,11		0,11		0,11	
B/ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	24.599,38	17,56	25.348,81	18,09	26.597,88	18,99	28.096,73	20,06	29.095,97	20,77
Đất ở	5.979,15		6.008,50		6.057,43		6.116,12		6.155,26	

Đơn vị tính: ha

CHỈ TIÊU	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
- Đất ở tại nông thôn	2.919,89		2.916,74		2.911,51		2.905,22		2.901,03	
- Đất ở tại đô thị	3.059,26		3.091,76		3.145,92		3.210,90		3.254,23	
Đất chuyên dùng	10.802,95		11.509,50		12.687,08		14.100,17		15.042,23	
- Đất trụ sở CQ, công trình Sự nghiệp	356,78		368,93		389,16		413,44		429,63	
- Đất quốc phòng, an ninh	748,35		759,00		776,77		798,08		812,29	
- Đất SX - KD phi Nông nghiệp	1.526,90		1.858,97		2.412,42		3.076,56		3.519,32	
- Đất có mục đích công cộng	8.170,92		8.522,60		9.108,73		9.812,09		10.280,99	
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	201,70		201,70		201,70		201,70		201,70	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	367,78		387,43		420,18		459,48		485,68	
Đất sông suối, mặt nước CD	7.021,14		7.007,92		6.985,89		6.959,45		6.941,82	
Đất phi nông nghiệp khác	226,66		233,76		245,60		259,81		269,28	
C/ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	315,73	0,22	307,92	0,22	294,89	0,21	279,30	0,20	268,89	0,19

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao UBND thành phố Cần Thơ chịu trách nhiệm :

- Tiếp tục hoàn chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Cần Thơ theo ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định Nhà nước.

- Hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trình Chính phủ xét duyệt theo quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2005, có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước